

**Báo cáo Tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Cường	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Hồng Lăng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Vũ Hồng Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 1763/2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được trình bày từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các thuyết minh sau:

Thuyết minh 20, trong đó Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Theo đó, Công ty đã trích các quỹ như đã đề cập tại 31/12/2015 thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tương ứng với giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước). Các Quỹ này hiện chưa được tính toán, trích lập tại ngày 30/06/2016; và

Thuyết minh 34, trong đó số liệu so sánh cho báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ trước được tính cho giai đoạn từ khi cổ phần hóa ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.



**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		187.570.204.292	263.381.099.357
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	124.253.136.582	185.465.034.467
111	1. Tiền		30.253.136.582	22.265.034.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.000.000.000	163.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.136.500.000	9.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.136.500.000	9.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.699.225.759	26.068.339.171
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.746.698.373	9.394.141.540
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.880.211.151	14.120.357.243
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.748.790.010	3.230.314.163
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(676.473.775)	(676.473.775)
140	IV. Hàng tồn kho		33.703.879.065	41.828.211.461
141	1. Hàng tồn kho	9	33.703.879.065	41.828.211.461
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		777.462.886	1.019.514.258
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	777.462.886	521.300.325
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	498.213.933
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		916.384.161.918	894.947.989.526
220	I. Tài sản cố định		774.663.180.042	818.116.465.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	772.826.940.780	817.705.644.338
222	- Nguyên giá		1.457.533.432.611	1.434.282.257.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(684.706.491.831)	(616.576.612.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.836.239.262	410.820.959
228	- Nguyên giá		3.885.107.500	2.276.686.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.048.868.238)	(1.865.865.541)
230	II. Bất động sản đầu tư		11.609.517.558	12.504.517.548
231	- Nguyên giá		18.985.379.897	18.985.379.897
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.375.862.339)	(6.480.862.349)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		121.277.712.625	61.048.240.940
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	121.277.712.625	61.048.240.940
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.612.500.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.612.500.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.221.251.693	3.278.765.741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.221.251.693	3.278.765.741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.103.954.366.210	1.158.329.088.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		291.995.110.492	301.631.309.974
310	I. Nợ ngắn hạn		157.126.246.968	150.703.886.354
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.032.202.787	14.710.397.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.396.963.018	4.015.353.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.261.122.305	13.430.057.193
314	4. Phải trả người lao động		15.369.383.069	25.408.313.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	26.221.703.842	748.890.263
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.619.075.238	31.410.876.511
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	33.926.393.089	33.926.393.088
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	21.299.403.620	27.053.605.062
330	II. Nợ dài hạn		134.868.863.524	150.927.423.620
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	125.462.146.168	141.520.706.264
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		392.717.356	392.717.356
400	B. NGUỒN VỐN		811.959.255.718	856.697.778.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	811.173.568.581	856.034.554.588
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	-
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.085.931.000)	(3.065.708.034)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.452.190.222	42.752.677.606
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.563.270.590	56.121.337.560
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.407.822.966	6.605.275.565
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.155.447.624	49.516.061.995
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.130.719.769	17.597.428.456
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		785.687.137	663.224.321
431	1. Nguồn kinh phí		785.687.137	663.224.321
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.103.954.366.210	1.158.329.088.883



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	321.448.737.090	166.942.811.280
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		321.448.737.090	166.942.811.280
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	190.904.846.793	102.731.416.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.543.890.297	64.211.394.428
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.086.238.540	1.502.878.924
22	7. Chi phí tài chính	26	4.361.114.830	2.631.315.151
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.361.114.830	2.631.315.151
25	8. Chi phí bán hàng	27	51.371.679.147	31.406.151.497
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	40.649.758.660	19.360.667.217
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.247.576.200	12.316.139.487
31	11. Thu nhập khác		1.041.259.180	243.760.081
32	12. Chi phí khác		689.158.314	510.044.000
40	13. Lợi nhuận khác		352.100.866	(266.283.919)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		37.599.677.066	12.049.855.568
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	7.514.701.031	2.999.491.653
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>30.084.976.035</u>	<u>9.050.363.915</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		28.069.516.624	7.926.220.104
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.015.459.411	1.124.143.811
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	405	122



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2016 tới 30/06/2016	01/04/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.599.677.066	12.049.855.568
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		69.207.881.617	32.940.334.509
03	Các khoản dự phòng		2.160.401.019	-
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(94.614.053)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.991.624.487)	(1.502.878.924)
06	Chi phí lãi vay		4.361.114.830	2.629.316.573
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.242.835.992	46.116.627.726
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		8.895.276.690	(3.125.761.199)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		8.124.332.396	(6.024.158.439)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(14.414.136.854)	32.533.688.335
12	Giảm chi phí trả trước		(198.648.513)	(630.236.736)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.379.339.091)	(5.338.461.463)
15	Thuế TNDN đã nộp		(8.711.671.902)	(2.894.961.393)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.518.966.139	2.221.958.102
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(36.510.820.592)	(1.826.068.020)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.566.794.265	61.032.626.914
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
	TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(59.430.979.780)	(13.563.133.168)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(136.500.000)	(12.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.612.500.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.247.220.083	1.328.639.938
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.932.759.697)	(22.234.493.230)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(16.963.196.543)	(16.963.196.543)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.856.564.000)	(2.332.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.819.760.543)	(19.295.596.543)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(61.185.725.975)	19.502.537.141
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	185.465.034.467	294.838.417.160
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(26.171.910)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>124.253.136.582</u>	<u>314.340.954.301</u>



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Chủ tịch Hội đồng quản trị cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày thanh toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày một cách hợp lý.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ

tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cần được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	20.294.158	29.718.215
Tiền gửi ngân hàng	30.232.842.424	22.235.316.252
Các khoản tương đương tiền (*)	94.000.000.000	163.200.000.000
	124.253.136.582	185.465.034.467

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng tại</i>		
Văn phòng Công ty	78.000.000.000	145.200.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	16.000.000.000	18.000.000.000
	94.000.000.000	163.200.000.000

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2016, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi đáo hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 9.136.500.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Hải Phòng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	-	-	-
	5.612.500.000	-	-	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/06/2016:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Xây dựng công trình công cộng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con và liên kết trong kỳ

Chi tiết tại Thuyết minh số 35.



5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.746.698.373	9.394.141.540
Phải thu tiền nước	8.688.357.569	7.052.086.460
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.422.336.807	1.372.527.300
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	616.221.497	616.796.940
Phải thu khác	19.782.500	352.730.840
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(676.473.775)	(676.473.775)
Công nợ lắp đặt hệ thống cấp nước	(539.418.610)	(539.418.610)
Công nợ tiền nước	(137.055.165)	(137.055.165)
	10.070.224.598	8.717.667.765

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	2.154.257.014	3.119.521.933
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	1.531.565.000	-
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	1.323.067.600	1.323.067.600
Công ty TNHH Kunhwa	-	4.987.447.614
Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	2.476.685.259
Khác	871.321.537	2.213.634.837
	5.880.211.151	14.120.357.243

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.623.734.979	-	670.990.276	-
Bảo hiểm xã hội	953.339.690	-	233.862.802	-
Lãi tiền gửi dự thu	606.778.111	-	880.611.111	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	523.897.700	-
Phải thu VAT cung cấp nước thô cho sản xuất nước sạch	-	-	438.659.224	-
Phải thu khác	564.937.230	-	482.293.050	-
	3.748.790.010	-	3.230.314.163	-

8. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt hệ thống cấp nước	977.359.807	437.941.197	624.829.300	85.410.690
Tiền nước	588.856.858	451.801.693	231.667.095	94.611.930
	1.566.216.665	889.742.890	856.496.395	180.022.620

9. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	27.458.762.843	-	38.795.659.575	-
Công cụ, dụng cụ	806.233.848	-	375.136.956	-
Chi phí sản xuất KDDD	5.351.097.827	-	2.545.727.005	-
- Lắp đặt máy nước	5.277.075.716	-	2.509.659.553	-
- Dịch vụ cơ khí	74.022.111	-	36.067.452	-
Thành phẩm (nước tinh khiết)	87.784.547	-	111.687.925	-
	33.703.879.065	-	41.828.211.461	-

10. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	777.462.886	521.300.325
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	695.760.962	399.319.682
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	81.701.924	121.980.643
Dài hạn	3.221.251.693	3.278.765.741
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.666.159.191	1.919.270.588
Lợi thế thương mại (*)	180.013.971	360.027.943
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	558.830.136	507.328.262
Khấu hao BĐS đầu tư	816.248.395	492.138.948

(*) Lợi thế thương mại được hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ đều trong hai năm 2015 và năm 2016.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	369.352.747.577	133.889.699.461	915.328.720.818	5.465.569.248	10.245.520.135	1.434.282.257.239
Mua mới	2.944.545.455	7.394.220.709	11.648.317.208	1.264.092.000	-	23.251.175.372
Tại ngày 30/06/2016	372.297.293.032	141.283.920.170	926.977.038.026	6.729.661.248	10.245.520.135	1.457.533.432.611
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	163.236.878.019	70.491.617.825	373.769.325.424	4.204.492.609	4.874.299.024	616.576.612.901
Khấu hao	15.885.752.733	7.626.481.567	43.633.772.351	458.228.238	525.644.041	68.129.878.930
Tại ngày 30/06/2016	179.122.630.752	78.118.099.392	417.403.097.775	4.662.720.847	5.399.943.065	684.706.491.831
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	206.115.869.558	63.398.081.636	541.559.395.394	1.261.076.639	5.371.221.111	817.705.644.338
Tại ngày 30/06/2016	193.174.662.280	63.165.820.778	509.573.940.251	2.066.940.401	4.845.577.070	772.826.940.780

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 327.019.724.664 VND (Dự án ADB – Thuyết minh số 19).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.356.335.916 VND



12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2016 là 3.885.107.500 VND, trong đó phần mềm máy tính mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 1.608.421.000 VND;
- Khấu hao trong kỳ này là 183.002.697 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2016 là 2.048.868.238 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.400.716.500 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	109.445.386.156	58.734.356.964
Trong đó:		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB)	44.602.053.118	30.068.112.058
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	21.384.291.911	15.443.215.042
- Tuyến ống cấp nước D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	6.681.466.832	5.347.821.378
- Dự án Hải Phòng Giai đoạn II (Phần vốn Hỗ trợ kỹ thuật)	2.685.923.021	2.685.923.021
- Tuyến ống cấp nước Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo	6.785.862.909	802.605.909
- Tuyến ống cấp nước D280 An Đà- Đông Khê	4.408.592.689	212.724.617
- Tuyến ống cấp nước DN280 - 225 đảo Hòn Dấu	5.300.245.438	175.796.545
- Tuyến ống cấp nước D500 đường 356 (TCảng-VIPPO)	4.037.320.900	-
- Tuyến ống cấp nước D600 An Dương - Thành Đội (giai đoạn 1)	3.140.656.949	-
- Khác	10.418.972.389	3.998.158.394
Sửa chữa lớn	10.541.553.840	618.381.509
Mua sắm TSCĐ	665.841.000	1.229.310.000
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	624.931.629	466.192.467
	121.277.712.625	61.048.240.940

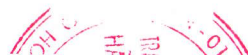
14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	9.986.247.000	9.986.247.000	6.847.401.795	6.847.401.795
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đa Độ	1.871.335.800	1.871.335.800	1.816.854.555	1.816.854.555
Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	1.044.416.382	1.044.416.382	694.000.000	694.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	656.882.280	656.882.280	803.168.790	803.168.790
Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	1.233.685.280	1.233.685.280
Phải trả đối tượng khác	4.473.321.325	4.473.321.325	3.315.287.041	3.315.287.041
	18.032.202.787	18.032.202.787	14.710.397.461	14.710.397.461

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	14.322.795.710	15.128.039.367	-	805.243.657
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.037.335.594	8.711.671.902	7.514.701.031	-	4.840.364.723
Thuế thu nhập cá nhân	-	304.742.226	1.080.867.189	1.392.822.816	-	616.697.853
Thuế tài nguyên	-	26.715.243	28.460.043	1.744.800	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	596.334.798	596.334.798	-	-
Các loại thuế khác	-	-	498.650.001	498.650.001	-	-
Phí thất thoát nước	-	7.061.264.130	43.412.305.883	44.349.857.825	-	7.998.816.072
	-	13.430.057.193	68.651.085.526	69.482.150.638	-	14.261.122.305

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	8.112.361.659	3.701.215.861
<i>Trong đó:</i>		
Lắp đặt máy nước thuộc Công ty CP Cấp nước Hải Phòng	4.469.102.452	2.257.513.854
Lắp đặt máy nước thuộc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Số 2	3.643.259.207	1.443.702.007
Ứng trước tiền nước tinh khiết	211.589.587	266.621.456
Ứng trước tiền nước kinh doanh	73.011.772	47.516.025
	8.396.963.018	4.015.353.342

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn (*)	22.232.746.303	-
Phải trả chi phí bảo dưỡng (*)	1.662.929.004	-
Chi phí phải trả khác	2.326.028.535	748.890.263
	26.221.703.842	748.890.263

(*) Số dư chi phí phải trả ngắn hạn cuối kỳ tương ứng với chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo dưỡng thực hiện trong 06 tháng đầu năm nhưng chưa hoàn tất việc thanh quyết toán.

18. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	19.619.075.238	31.410.876.511
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và xây dựng cơ bản	17.285.049.894	29.018.056.241
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	476.951.669	394.097.154
Kinh phí Công đoàn	513.960.029	183.761.239
Phải trả về cổ phần hóa	-	943.630.366
Khác	1.343.113.646	871.331.511
Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
Dự án 1A (i)	31.699.074.291	31.699.074.291	-	10.566.358.100	21.132.716.191	21.132.716.191
Dự án 2A (ii)	124.993.806.186	124.993.806.186	-	6.249.690.308	118.744.115.878	118.744.115.878
Dự án Minh Đức (iii)	2.942.962.768	2.942.962.768	-	147.148.135	2.795.814.633	2.795.814.633
Dự án ADB (iv)	15.811.256.107	15.811.256.107	1.025.422.411	120.785.963	16.715.892.555	16.715.892.555
	175.447.099.352	175.447.099.352	1.025.422.411	17.083.982.506	159.388.539.257	159.388.539.257
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng- Phân loại vay ngắn hạn	33.926.393.088	33.926.393.088			33.926.393.089	33.926.393.089
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng - Phân loại vay dài hạn	141.520.706.264	141.520.706.264			125.462.146.168	125.462.146.168

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004. Công ty đã bàn giao một phần gốc vay cho Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, đáo hạn ngày 01/12/2037.

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/04/2015	37.465.084.952	434.289.385	37.899.374.337
Trích quỹ từ lợi nhuận kỳ trước	915.810.392	388.210.480	1.304.020.872
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT (*)	8.350.670.414	-	8.350.670.414
Tăng khác	6.500.000	-	6.500.000
Sử dụng quỹ kỳ trước	(20.146.204.677)	(360.755.884)	(20.506.960.561)
Số dư ngày 01/01/2016	26.591.861.081	461.743.981	27.053.605.062
Trích quỹ từ lợi nhuận kỳ này	4.960.711.829	431.504.723	5.392.216.552
Sử dụng quỹ kỳ này	(10.696.417.994)	(450.000.000)	(11.146.417.994)
Số dư ngày 30/06/2016	20.856.154.916	443.248.704	21.299.403.620

(*) Chi tiết tại thuyết minh Số 21 – Vốn chủ sở hữu

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/04/2015	742.069.400.000	-	559.419.000	24.117.539.524	(3.065.708.034)	8.201.140.748	16.496.795.143
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	49.516.061.994	2.291.429.451
Phân phối lợi nhuận 2014	-	-	-	-	-	-	(2.332.400.000)
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD- BNNPTNT (*)	-	-	-	17.890.689.861	-	-	1.594.207.773
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	744.448.221	-	(1.595.865.182)	(452.603.911)
Số dư ngày 31/12/2015	742.069.400.000	-	559.419.000	42.752.677.606	(3.065.708.034)	56.121.337.560	17.597.428.456
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	28.069.516.624	2.015.459.411
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.979.777.034	-	(2.332.400.000)
Tăng vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông (**)	-	5.484.500.000	-	(4.711.563.909)	-	(772.936.090)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	108.258.015	-	(51.572.910.879)	-
Chuyển tiền thừa quyết toán vốn cổ phần hóa	-	-	-	(22.697.181.490)	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(281.736.625)	(149.768.098)
Số dư ngày 30/06/2016	742.069.400.000	5.484.500.000	559.419.000	15.452.190.222	(1.085.931.000)	31.563.270.590	17.130.719.769

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 là 27.835.568.048 VND và tăng tương ứng 19.484.897.634 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 8.350.670.414 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi" (Thuyết minh số 20).

(**) Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu thưởng theo phương án được phê duyệt tại biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 31/03/2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đồng khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

22. Tài sản ngoại bảng

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	174.518,43	333.827,83

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	315.618.561.100	163.340.315.555
Lắp đặt máy nước	1.649.704.834	1.407.014.280
Nước tinh khiết	2.241.958.379	1.172.284.530
Nước máy nhanh	1.265.069.091	685.559.090
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	673.443.686	337.637.825
	321.448.737.090	166.942.811.280

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	185.315.446.647	99.251.530.990
Lắp đặt máy nước	1.452.396.746	1.327.966.778
Nước tinh khiết	2.216.399.141	1.138.854.023
Nước máy nhanh	1.247.160.573	675.427.235
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	673.443.686	337.637.826
	190.904.846.793	102.731.416.852

(i) Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận. Do đó, khấu hao tài sản cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí hiện được phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 30/06/2016 là 816.248.395 VND (Thuyết minh 10).

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.991.624.487	1.502.878.924
Cổ tức được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	94.614.053	-
	3.086.238.540	1.502.878.924

26. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	4.319.694.636	2.629.316.573
Khác	41.420.194	1.998.578
	4.361.114.830	2.631.315.151

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên	36.884.208.559	22.452.123.395
Nguyên liệu	219.711.000	150.751.133
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	676.539.349	422.923.629
Khấu hao TSCĐ	10.191.123.607	5.347.448.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.204.926	2.191.573.829
Chi phí bằng tiền khác	2.015.891.706	841.331.023
	51.371.679.147	31.406.151.497

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.772.965.710	12.257.426.908
Chi phí vật liệu quản lý	3.524.657.301	1.362.156.723
Chi phí dụng cụ quản lý	2.046.154.677	612.008.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.891.566.548	1.059.837.114
Thuế phí và lệ phí	1.129.807.431	573.971.462
Chi phí hội nghị, lễ tân	3.367.802.013	1.021.140.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.311.557.532	1.233.149.452
Chi phí bằng tiền khác	4.605.247.448	1.240.976.740
	40.649.758.660	19.360.667.217

29. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 tới 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	37.599.677.066	12.049.855.568
Các khoản điều chỉnh		
<i>Chênh lệch đánh giá lại tiền ngoại tệ</i>	<i>(26.171.910)</i>	-
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	37.573.505.156	12.049.855.568
Thuế TNDN trong năm	7.514.701.031	2.999.491.653

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.084.976.035	9.050.363.915
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.084.976.035	9.050.363.915
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	122

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Nhân công	87.473.753.174	54.953.977.327
Nguyên vật liệu đầu vào	54.024.243.860	30.277.879.069
Khấu hao tài sản cố định	67.197.060.493	31.985.066.945
Dịch vụ mua ngoài	50.966.340.094	26.038.266.161
Khác bằng tiền	23.264.886.979	10.243.046.064
	282.926.284.600	153.498.235.566

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 do Công ty thực hiện cổ phần hóa từ ngày 01/04/2015. Do đó, số liệu trên không có tính so sánh với số liệu kỳ này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan


Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:


Mối quan hệ	Giao dịch	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán	
		01/01/2016	từ 01/04/2015	
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015	
		VND	VND	
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	5.612.500.000	-


36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2016.




Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016